TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**239,929,693**	**257,982,030**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**64,726,067**	**114,872,445**
1.Tiền	111		63,898,586	65,937,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		827,481	48,935,412
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**70,184,700**	**26,135,568**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,184,700	26,135,568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87,780,956**	**99,345,231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	82,307,733	86,644,159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		767,028	2,147,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6,434,679	10,582,570
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,728,484)	(28,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16,191,402**	**15,766,731**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	21,468,207	20,409,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,276,805)	(4,643,069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,046,568**	**1,862,055**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	889,129	597,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157,439	1,264,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**489,092,656**	**489,922,166**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**532,920**	**525,761**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	532,920	525,761
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**348,695,487**	**349,331,358**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	342,585,352	343,009,007
- Nguyên giá	222		557,014,026	551,273,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214,428,674)	(208,264,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,110,135	6,322,351
- Nguyên giá	228		9,370,358	10,773,493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,260,223)	(4,451,142)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**373,344**	**373,344**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		373,344	373,344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**138,320,610**	**138,320,610**
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,170,295**	**1,371,093**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	47,402	39,968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,122,893	1,331,125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**729,022,349**	**747,904,196**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**171,497,425**	**191,932,371**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95,429,104**	**108,946,707**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	30,021,005	43,340,484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,215,014	4,325,503
4. Phải trả người lao động	314		2,026,239	3,039,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14,803,834	8,626,618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,023,422	13,376,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,200,000	17,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11,320,493	11,451,691
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,819,097	7,585,801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		**76,068,321**	**82,985,664**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	33,388,277	41,988,277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	7,080	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,815,133	6,111,010
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34,857,831	34,886,377
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**557,524,924**	**555,971,825**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**557,524,924**	**555,971,825**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,480,536)	(2,299,523)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,538,325	58,538,325
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194,032,469	192,298,357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192,298,357	134,150,061
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,734,112	58,148,296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**729,022,349**	**747,904,196**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33,514,242	111,574,012	54,214,191	238,997,837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33,514,242	111,574,012	54,214,191	238,997,837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30,211,320	86,840,360	49,281,305	191,438,905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3,302,922**	**24,733,652**	**4,932,886**	**47,558,932**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,268,914	8,573,921	5,554,852	16,800,781
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	498,139	2,139,622	955,111	3,557,758
- Trong do: Chi phí lãi vay	*23*		155,138	*355,655*	*244,951*	*777,939*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	233,666	334,164	387,293	539,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4,285,404	8,994,512	7,224,310	15,549,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**554,627**	**21,839,275**	**1,921,024**	**44,712,913**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	504,774	533,340	576,366	614,274
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	65,569	-	78,048
13. Lợi nhuận khác	40		504,774	467,771	576,366	536,226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,059,401**	**22,307,046**	**2,497,390**	**45,249,139**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	335,105	4,016,013	409,489	7,529,929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		215,312	-	215,312	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**508,984**	**18,291,033**	**1,872,589**	**37,719,210**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2,497,390***	***45,249,139***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***6,386,521***	***11,940,148***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,755,784	16,153,672
- Các khoản dự phòng	03		3,906,327	6,798,499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18,397)	450,268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,498,053)	(16,043,223)
- Chi phí lãi vay	06		244,951	777,939
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(4,091)	3,802,993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***8,883,911***	***57,189,287***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,294,186	27,018,197
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,058,407)	110,958
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,152,980)	(19,851,718)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(298,674)	(2,348,883)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(514,280)	(1,009,641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,437,599)	(8,779,645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,368,748)	(3,498,185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1,347,409***	***48,830,370***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,879,924)	(3,785,962)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186	80,931
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61,116,025)	(19,172,204)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,220,792	467,727
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12,671,200)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,003,337	13,334,758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(42,771,634)***	***(21,745,950)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(949,244)
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,600,000)	(20,849,564)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8,600,000)***	***(21,798,808)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(50,024,225)**	**5,285,612**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**114,872,445**	**109,333,206**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122,153)	71,728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**64,726,067**	**114,690,546**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.40%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q2, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q2, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q2, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q2, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q2, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q2, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q2, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	81,570	90,654
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63,817,016	65,846,379
- Tương đương tiền	827,481	48,935,412
Cộng	**64,726,067**	**114,872,445**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	70,184,700	70,184,700	26,135,568	26,135,568
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**120,294,164**	-	**120,294,164**	**120,294,164**	-	**120,294,164**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**18,026,446**	-	**18,026,446**	**18,026,446**	-	**18,026,446**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	11,712,077	20,537,403
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	21,333,229	16,977,711
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	11,133,565	11,294,165
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)	7,975,078	9,184,202
Idemitsu Oil & Gas Co., Ltd.	9,517,228	10,987,896
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20,636,556	17,662,783
Cộng	**82,307,733**	**86,644,159**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**22,752,807**	**19,065,044**
Công ty con	**22,054,589**	**18,454,584**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	274,024	894,102
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	447,336	582,771
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	21,333,229	16,977,711
Công ty liên doanh	**698,217**	**610,460**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	124,419	133,775
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	130,815	109,353
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	442,984	367,332

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**6,434,679**	-	**10,582,570**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	8,570	-	7,347	-
- Ký cược, ký quỹ	327,877	-	127,616	-
- Phải thu lãi vay	1,123,947	-	253,985	-
- Phải thu khác.	4,974,285	-	10,193,622	-
b) Dài hạn	**532,920**	-	**525,761**	-
- Ký cược, ký quỹ	532,920	-	525,761	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	-	-
Cộng	**6,967,599**	-	**11,108,331**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(1,728,484)	(1,728,484)	(28,818)	(28,818)
Cộng	**(1,728,484)**	**(1,728,484)**	**(28,818)**	**(28,818)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	21,451,011	(5,276,805)	20,394,802	(4,643,069)
- Công cụ, dụng cụ	17,196	-	14,998	-
Cộng	**21,468,207**	**(5,276,805)**	**20,409,800**	**(4,643,069)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	373,344	373,344
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	*11,776*	*11,776*
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	-
Khác	*361,568*	*361,568*
Cộng	**373,344**	**373,344**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**11,795,605**	**534,923,833**	**2,124,772**	**2,378,469**	**50,764**	**551,273,443**
- Mua trong năm	14,744	5,851,291	64,987	12,509	-	5,943,531
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(102,391)	-	(102,391)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5,021)	(95,460)	(29)	(47)	-	(100,557)
Số dư cuối kỳ	**11,805,328**	**540,679,664**	**2,189,730**	**2,288,540**	**50,764**	**557,014,026**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**2,820,425**	**201,704,104**	**1,832,670**	**1,856,473**	**50,764**	**208,264,436**
- Khấu hao trong năm	149,481	6,006,768	108,740	78,360	430	6,343,779
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(102,391)	-	(102,391)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,969)	(76,933)	(29)	4,781	-	(77,150)
Số dư cuối kỳ	**2,964,937**	**207,633,939**	**1,941,381**	**1,837,223**	**51,194**	**214,428,674**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	**8,975,180**	**333,219,729**	**292,102**	**521,996**	-	**343,009,007**
Tại ngày cuối kỳ	**8,840,391**	**333,045,725**	**248,349**	**451,317**	**(430)**	**342,585,352**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *128,673,275*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *4,416,326*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918**	-	-	-	**3,050,917**	**1,600,658**	**10,773,493**
- Mua trong năm	-	-	-	-	197,588	-	197,588
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối kỳ	**6,121,918**	-	-	-	**3,248,440**	-	**9,370,358**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**803,791**	-	-	-	**2,046,693**	**1,600,658**	**4,451,142**
- Khấu hao trong năm	51,963	-	-	-	360,042	-	412,005
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(2,266)	-	(2,266)
Số dư cuối kỳ	**855,754**	-	-	-	**2,404,469**	-	**3,260,223**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**5,318,127**	-	-	-	**1,004,224**	-	**6,322,351**
Tại ngày cuối kỳ	**5,266,164**	-	-	-	**843,971**	-	**6,110,135**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *1,126,529*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**889,129**	**597,889**
- Chi phí mua bảo hiểm;	417,641	545,862
- Các khoản khác.	471,488	52,027
b) Dài hạn	**47,402**	**39,968**
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	-	27,020
- Các khoản khác.	47,402	12,948
Cộng	**936,531**	**637,857**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		*Trong kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	17,200,000	17,200,000	8,600,000	(8,600,000)	17,200,000	17,200,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17,200,000	17,200,000	8,600,000	(8,600,000)	17,200,000	17,200,000
b) Dài hạn	33,388,277	33,388,277	-	-	41,988,277	41,988,277
Năm thứ 2	17,200,000	17,200,000	-	-	17,200,000	17,200,000
Trên 2 năm đến 5 năm	16,188,277	16,188,277	-	-	24,788,277	24,788,277
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**50,588,277**	**50,588,277**	**8,600,000**	**(8,600,000)**	**59,188,277**	**59,188,277**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	13,199,810	16,083,905
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	4,797,487	8,807,307
Phải trả cho các đối tượng khác	12,023,708	18,449,272
Cộng	**30,021,005**	**43,340,484**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Công ty con	**18,737,989**	**26,008,562**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	4,797,487	8,807,307
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	433,457	382,189
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	-
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	13,199,810	16,083,905
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	307,235	735,161

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	697,646	779,788	928,125	549,309
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,022	5,022	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	125,539	125,539	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,028,110	409,489	1,437,599	-
Thuế thu nhập cá nhân	653,183	4,264,280	4,488,912	428,551
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1,946,564	1,941,128	3,650,538	237,154
- Thuế môn bài	-	223	223	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	1,946,564	1,940,905	3,650,315	237,154
Cộng	**4,325,503**	**7,525,246**	**10,635,735**	**1,215,014**

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	12,876,682	5,676,410
+ Hoạt động của các giàn khoan	*11,278,609*	*4,926,650*
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	*1,598,073*	*749,760*
- Các khoản trích trước khác	1,927,152	2,950,208
+ Chi phí lãi vay	*291,726*	*561,055*
+ Các khoản khác	*1,635,426*	*2,389,153*
Cộng	**14,803,834**	**8,626,618**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	16,521
- Kinh phí công đoàn;	19,162	18,531
- Bảo hiểm xã hội;	62,152	25,251
- Bảo hiểm y tế;	7,572	1,791
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7,109	3,657
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,927,427	13,311,045
Cộng	**13,023,422**	**13,376,796**

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	11,320,493	11,451,691
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9,189,417	7,979,032
+ Dự phòng quỹ lương	1,670,086	3,011,669
+ Dự phòng khác	460,990	460,990
Cộng	**11,320,493**	**11,451,691**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7,815,133	6,111,010
Cộng	**7,815,133**	**6,111,010**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,122,893	1,331,125
Cộng	**1,122,893**	**1,331,125**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**161,095,191**	**126,770,844**	**(17,257)**	**(806,512)**	**51,714,543**	**175,264,795**	**514,021,604**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	69,696,415	69,696,415
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	2,197,129	-	2,197,129
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(949,244)	-	-	-	(949,244)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,626,653	(11,548,119)	(6,921,466)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(20,579,602)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,493,011)	-	-	(1,493,011)
Số dư cuối năm trước	**181,630,323**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(2,299,523)**	**58,538,325**	**192,298,357**	**555,971,825**
Số dư đầu năm nay	**181,630,323**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(2,299,523)**	**58,538,325**	**192,298,357**	**555,971,825**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,872,589	1,872,589
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(138,477)	(138,477)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(181,013)	-	-	(181,013)
Số dư cuối kỳ này	**181,630,323**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(2,480,536)**	**58,538,325**	**194,032,469**	**557,524,924**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	91,511,997	91,511,997
- Vốn góp của các đối tượng khác	90,118,326	90,118,326
Cộng	**181,630,323**	**181,630,323**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	181,630,323	161,095,191
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20,535,132
+ Vốn góp cuối năm	**181,630,323**	**181,630,323**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	41,114,734

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**348,466,259**	**348,466,259**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,466,259	348,466,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,050,259	348,050,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	58,538,325	58,538,325
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	34,857,831	34,886,377

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,480,536)	(2,299,523)
Cộng	**(2,480,536)**	**(2,299,523)**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,772	2,772
- VND	1,716,582,959,272	1,895,618,540,719
- EUR	8,125	8,125
- SGD	36,342	36,342
- DZD	33,837,583	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	23,977,021	93,961,932
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	9,537,221	17,612,080
Cộng	**33,514,242**	**111,574,012**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Công ty con	**2,596,082**	**6,485,566**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	135,020	434,383
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	142,858	325,547
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	107,267	181,054
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	154,741	345,589
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,038,287	5,198,992
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	17,909	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	**391,398**	**1,372,129**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	109,300	355,208
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	72,064	222,166
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	210,033	794,755
Cộng	**2,987,480**	**7,857,695**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	22,317,147	72,871,771
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	7,894,173	13,968,589
Cộng	**30,211,320**	**86,840,360**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,069,276	1,031,692
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	950,176	6,814,893
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	74,351	727,336
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	175,111	-
Cộng	**2,268,914**	**8,573,921**

5. Chi phí tài chính	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Lãi tiền vay	155,138	355,655
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	343,001	1,496,376
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	287,591
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**498,139**	**2,139,622**

6. Thu nhập khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	323
- Các khoản khác.	504,774	533,017
Cộng	**504,774**	**533,340**

7. Chi phí khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	65,291
- Các khoản khác	-	278
Cộng	**-**	**65,569**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,285,404**	**8,994,512**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1,495,018	3,054,777
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	412,864	388,687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,163,143	1,242,054
- Chi phí khác bằng tiền	214,379	4,308,994
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**233,666**	**334,164**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,237	287,869
- Chi phí khác bằng tiền	51,429	46,295
Cộng	**4,519,070**	**9,328,676**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,706,970	3,258,605
- Chi phí nhân công	10,583,967	22,955,100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,351,248	8,158,654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,819,114	57,385,089
- Chi phí khác bằng tiền	269,091	4,411,588
Cộng	**34,730,390**	**96,169,036**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4,016,013
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	335,105	-
Cộng	**335,105**	**4,016,013**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	7,080	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	208,232	-
Cộng	**215,312**	**-**

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,726,067	114,872,445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,686,051	98,334,462
Các khoản đầu tư khác	70,184,700	26,135,568
Ký quỹ, ký cược	860,797	653,376
Tổng cộng	**222,457,615**	**239,995,851**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	50,588,277	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	42,948,432	56,668,049
Chi phí phải trả	14,803,834	8,626,618
Tổng cộng	**108,340,543**	**124,482,944**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tại ngày đầu năm

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,872,445	-	-	114,872,445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98,334,462	-	-	98,334,462
Các khoản đầu tư khác	26,135,568	-	-	26,135,568
Ký quỹ, ký cược	127,616	525,760	-	653,376
Tổng cộng	**239,470,091**	**525,760**	**-**	**239,995,851**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	41,988,277	-	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	56,668,049	-	-	56,668,049
Chi phí phải trả	8,626,618	-	-	8,626,618
Tổng cộng	**82,494,667**	**41,988,277**	**-**	**124,482,944**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**156,975,424**	**(41,462,517)**	**-**	**115,512,907**

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,726,067	-	-	64,726,067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,686,051	-	-	86,686,051
Các khoản đầu tư khác	70,184,700	-	-	70,184,700
Ký quỹ, ký cược	327,877	532,920	-	860,797
Tổng cộng	**221,924,695**	**532,920**	**-**	**222,457,615**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	33,388,277	-	50,588,277
Phải trả người bán và phải trả khác	42,948,432	-	-	42,948,432
Chi phí phải trả	14,803,834	-	-	14,803,834
Tổng cộng	**74,952,266**	**33,388,277**	**-**	**108,340,543**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**146,972,429**	**(32,855,357)**	**-**	**114,117,072**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	473,128
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	43,937,771	49,481,884
Các công ty con của Tổng Công ty	22,054,589	17,413,110
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	698,217	610,460
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,941,471	3,132,389
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,018,435	167,510
Các công ty con của Tổng Công ty	18,737,989	26,008,562
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 2 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,343,234,263,110**	**5,791,696,573,500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1,441,449,512,090**	**2,578,886,390,250**
1.Tiền	111		1,423,021,510,220	1,480,286,390,850
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,428,001,870	1,098,599,999,400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,563,013,269,000**	**586,743,501,600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,563,013,269,000	586,743,501,600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,954,881,890,120**	**2,230,300,435,950**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,832,993,213,910	1,945,161,369,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,081,713,560	48,207,334,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	143,300,301,330	237,578,696,500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(38,493,338,680)	(646,964,100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**360,582,522,540**	**353,963,110,950**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	478,096,969,890	458,200,010,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(117,514,447,350)	(104,236,899,050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23,307,069,360**	**41,803,134,750**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	19,800,902,830	13,422,608,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,506,166,530	28,380,526,700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10,892,093,449,120**	**10,998,752,626,700**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11,868,128,400**	**11,803,334,450**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,868,128,400	11,803,334,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**7,765,448,495,490**	**7,842,488,987,100**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,629,375,789,040	7,700,552,207,150
- Nguyên giá	222		12,404,702,359,020	12,376,088,795,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,775,326,569,980)	(4,675,536,588,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	136,072,706,450	141,936,779,950
- Nguyên giá	228		208,677,872,660	241,864,917,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72,605,166,210)	(99,928,137,900)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**8,314,370,880**	**8,381,572,800**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,314,370,880	8,381,572,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**3,080,399,984,700**	**3,105,297,694,500**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,678,951,032,280	2,700,603,981,800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		401,448,952,420	404,693,712,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26,062,469,650**	**30,781,037,850**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,055,642,540	897,281,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	25,006,827,110	29,883,756,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**16,235,327,712,230**	**16,790,449,200,200**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,819,247,654,750**	**4,308,881,728,950**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,125,206,146,080**	**2,445,853,572,150**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	668,567,781,350	972,993,865,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27,058,361,780	97,107,542,350
4. Phải trả người lao động	314		45,124,342,530	68,243,824,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	329,681,383,180	193,667,574,100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	290,031,607,940	300,309,070,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	383,044,000,000	386,140,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	252,107,379,110	257,090,462,950
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		129,591,290,190	170,301,232,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,694,041,508,670**	**1,863,028,156,800**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	743,556,928,790	942,636,818,650
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	157,671,600	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	174,043,011,910	137,192,174,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		776,283,896,370	783,199,163,650
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12,416,080,057,480**	**12,481,567,471,250**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**12,416,080,057,480**	**12,481,567,471,250**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,427,217,516,322	1,531,370,425,356
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,176,189,095,302	1,176,189,095,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,914,873,041,043	3,876,207,545,779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,207,545,779	2,602,352,825,307
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		38,665,495,264	1,273,854,720,472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**16,235,327,712,230**	**16,790,449,200,200**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	747,267,053,874	2,402,634,784,744	1,208,813,816,727	5,146,579,432,294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		747,267,053,874	2,402,634,784,744	1,208,813,816,727	5,146,579,432,294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	673,621,802,040	1,870,020,322,576	1,098,825,257,585	4,122,445,390,606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**73,645,251,834**	**532,614,462,168**	**109,988,559,142**	**1,024,134,041,688**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	50,589,975,458	184,630,814,814	123,856,535,044	361,788,018,054
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11,107,005,283	46,074,620,148	21,296,109,967	76,612,760,772
- Trong do: Chi phí lãi vay	*23*		3,459,111,986	*7,658,674,770*	*5,461,672,447*	*16,752,138,426*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	5,210,050,802	7,195,887,576	8,635,472,021	11,614,147,560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	95,551,652,988	193,687,821,408	161,080,440,070	334,847,282,868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12,366,518,219**	**470,286,947,850**	**42,833,072,128**	**962,847,868,542**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11,254,945,878	11,484,943,560	12,851,232,702	13,227,776,316
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1,411,962,846	-	1,680,685,632
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,254,945,878	10,072,980,714	12,851,232,702	11,547,090,684
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**23,621,464,097**	**480,359,928,564**	**55,684,304,830**	**974,394,959,226**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7,471,836,185	86,480,823,942	9,130,376,233	162,149,491,086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4,800,811,664	-	4,800,811,664	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11,348,816,248**	**393,879,104,622**	**41,753,116,933**	**812,245,468,140**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***55,684,304,830***	***974,394,959,226***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***142,400,258,737***	***257,119,247,032***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		150,633,715,848	347,853,172,848
- Các khoản dự phòng	03		87,099,373,119	146,398,977,466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(410,197,909)	9,696,071,112
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100,293,087,741)	(345,474,764,082)
- Chi phí lãi vay	06		5,461,672,447	16,752,138,426
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(91,217,027)	81,893,651,262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***198,084,563,567***	***1,231,514,206,258***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		162,638,465,242	581,809,854,198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,599,300,879)	2,389,369,572
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(226,380,995,060)	(427,486,895,412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,659,534,178)	(50,580,846,522)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,466,901,160)	(21,741,609,294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,050,592,553)	(186,109,908,221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30,518,974,156)	(75,329,915,790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29,046,730,823***	***1,054,464,254,789***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108,807,665,428)	(81,526,905,708)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,147,242	1,742,768,154
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,362,704,000,000)	(420,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		386,434,232,600	10,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(272,861,620,800)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133,856,405,089	287,150,678,772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(951,216,880,497)***	***(475,495,079,582)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20,584,059,850)
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(191,754,200,000)	(448,974,511,176)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(191,754,200,000)***	***(469,558,571,026)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1,113,924,349,674)**	**109,410,604,181**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,578,886,390,250**	**2,322,893,294,676**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,723,645,441)	1,544,590,752
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(20,788,883,045)	64,111,702,271
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**1,441,449,512,090**	**2,497,960,191,880**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 20
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,816,563,900	2,035,182,300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,421,204,946,320	1,478,251,208,550
- Tương đương tiền	18,428,001,870	1,098,599,999,400
Cộng	**1,441,449,512,090**	**2,578,886,390,250**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1,563,013,269,000	1,563,013,269,000	586,743,501,600	586,743,501,600
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**2,678,951,032,280**	-	**2,678,951,032,280**	**2,700,603,981,800**	-	**2,700,603,981,800**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000		1,184,832,000,000	886,570,084,800		886,570,084,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	226,363,278,880		226,363,278,880	546,278,143,600		546,278,143,600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**401,448,952,420**	-	**401,448,952,420**	**404,693,712,700**	-	**404,693,712,700**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	24,352,995,071	-	24,352,995,071	27,597,755,351	-	27,597,755,351

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	260,827,964,523	461,064,697,350
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	475,091,018,070	381,149,621,155
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	247,944,481,860	253,553,995,210
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107)	177,604,987,561	206,185,324,742
Idemitsu Oil & Gas Co., Ltd.	211,948,662,182	246,678,265,200
- Các khoản phải thu khách hàng khác	459,576,099,714	396,529,465,893
Cộng	**1,832,993,213,910**	**1,945,161,369,550**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**506,705,009,148**	**428,010,229,267**
Công ty con	**491,155,707,052**	**414,305,413,046**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	6,102,513,367	20,072,592,819
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	9,962,175,615	13,083,199,072
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	475,091,018,070	381,149,621,155
Công ty liên doanh	**15,549,302,096**	**13,704,816,221**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,770,807,907	3,003,254,590
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,913,240,235	2,454,967,008
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,865,253,954	8,246,594,624

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**143,300,301,330**	-	**237,578,696,500**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	190,853,900	-	164,940,150	-
- Ký cược, ký quỹ	7,301,820,790	-	2,864,979,200	-
- Phải thu lãi vay	25,030,299,690	-	5,701,963,250	-
- Phải thu khác.	110,777,326,950	-	228,846,813,900	-
b) Dài hạn	**11,868,128,400**	-	**11,803,334,450**	-
- Ký cược, ký quỹ	11,868,128,400	-	11,803,334,450	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	-	-
Cộng	**155,168,429,730**	-	**249,382,030,950**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(38,493,338,680)	(38,493,338,680)	(646,964,100)	(646,964,100)
Cộng	**(38,493,338,680)**	**(38,493,338,680)**	**(646,964,100)**	**(646,964,100)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	477,714,014,970	(117,514,447,350)	457,863,304,900	(104,236,899,050)
- Công cụ, dụng cụ	382,954,920	-	336,705,100	-
Cộng	**478,096,969,890**	**(117,514,447,350)**	**458,200,010,000**	**(104,236,899,050)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	8,314,370,880	8,381,572,800
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	262,251,520	264,371,200
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	-
Khác	8,052,119,360	8,117,201,600
Cộng	**8,314,370,880**	**8,381,572,800**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**264,811,332,250**	**12,009,040,050,850**	**47,701,131,400**	**53,396,629,050**	**1,139,651,800**	**12,376,088,795,350**
- Mua trong năm	328,746,968	130,466,235,427	1,449,015,139	278,913,173	-	132,522,910,707
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,283,012,127)	-	(2,283,012,127)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,235,424,658)	(98,570,168,997)	(384,859,439)	(426,744,296)	(9,137,520)	(101,626,334,910)
Số dư cuối kỳ	**262,904,654,560**	**12,040,936,117,280**	**48,765,287,100**	**50,965,785,800**	**1,130,514,280**	**12,404,702,359,020**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**63,318,541,250**	**4,528,257,134,800**	**41,143,441,500**	**41,677,818,850**	**1,139,651,800**	**4,675,536,588,200**
- Khấu hao trong năm	3,332,977,857	133,932,906,096	2,424,575,780	1,747,192,920	9,587,710	141,447,240,363
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,283,012,127)	-	(2,283,012,127)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(622,372,117)	(38,182,219,366)	(333,462,410)	(227,043,433)	(9,149,130)	(39,374,246,456)
Số dư cuối kỳ	**66,029,146,990**	**4,624,007,821,530**	**43,234,554,870**	**40,914,956,210**	**1,140,090,380**	**4,775,326,569,980**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**201,492,791,000**	**7,480,782,916,050**	**6,557,689,900**	**11,718,810,200**	-	**7,700,552,207,150**
Tại ngày cuối kỳ	**196,875,507,570**	**7,416,928,295,750**	**5,530,732,230**	**10,050,829,590**	**(9,576,100)**	**7,629,375,789,040**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *2,865,553,838,927*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *98,351,579,489*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**137,437,059,100**	-	-	-	**68,493,086,650**	**35,934,772,100**	**241,864,917,850**
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,405,619,636	-	4,405,619,636
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,689,871,426)	(35,689,871,426)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,101,945,240)	-	-	-	(555,947,486)	(244,900,674)	(1,902,793,400)
Số dư cuối kỳ	**136,335,113,860**	-	-	-	**72,342,758,800**	-	**208,677,872,660**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**18,045,107,950**	-	-	-	**45,948,257,850**	**35,934,772,100**	**99,928,137,900**
- Khấu hao trong năm	1,158,619,011	-	-	-	8,027,856,474	-	9,186,475,485
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,689,871,426)	(35,689,871,426)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(146,085,381)	-	-	-	(428,589,694)	(244,900,674)	(819,575,749)
Số dư cuối kỳ	**19,057,641,580**	-	-	-	**53,547,524,630**	-	**72,605,166,210**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**119,391,951,150**	-	-	-	**22,544,828,800**	-	**141,936,779,950**
Tại ngày cuối kỳ	**117,277,472,280**	-	-	-	**18,795,234,170**	-	**136,072,706,450**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *25,087,790,809*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**19,800,902,830**	**13,422,608,050**
- Chi phí mua bảo hiểm;	9,300,865,070	12,254,601,900
- Các khoản khác	10,500,037,760	1,168,006,150
b) Dài hạn	**1,055,642,540**	**897,281,600**
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	-	606,599,000
- Các khoản khác	1,055,642,540	290,682,600
Cộng	**20,856,545,370**	**14,319,889,650**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	383,044,000,000	383,044,000,000	191,754,200,000	(194,850,200,000)	386,140,000,000	386,140,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	383,044,000,000	383,044,000,000	191,754,200,000	(194,850,200,000)	386,140,000,000	386,140,000,000
b) Dài hạn	743,556,928,790	743,556,928,790	-	-	942,636,818,650	942,636,818,650
Năm thứ 2	383,044,000,000	383,044,000,000	-	-	386,139,993,714	386,139,993,714
Trên 2 năm đến 5 năm	360,512,928,790	360,512,928,790	-	-	556,496,824,936	556,496,824,936
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1,126,600,928,790**	**1,126,600,928,790**	**191,754,200,000**	**(194,850,200,000)**	**1,328,776,818,650**	**1,328,776,818,650**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	293,959,768,700	361,083,667,250
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	106,840,035,490	197,724,042,150
Phải trả cho các đối tượng khác	267,767,977,160	414,186,156,400
Cộng	**668,567,781,350**	**972,993,865,800**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**417,295,015,030**	**583,892,216,900**
Công ty con	**417,295,015,030**	**583,892,216,900**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	106,840,035,490	197,724,042,150
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	9,653,087,390	8,580,143,050
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	293,959,768,700	361,083,667,250
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	6,842,123,450	16,504,364,450

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	15,662,164,423	16,779,177,396	20,764,333,154	556,095,416	12,233,104,081
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	112,812,478	112,812,478	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,812,349,887	2,812,349,887	223	223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,081,072,643	9,115,780,742	33,050,592,553	853,739,168	-
Thuế thu nhập cá nhân	14,663,950,268	94,705,056,735	100,292,495,021	467,300,304	9,543,812,286
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	43,700,355,016	43,399,159,756	81,909,038,592	90,969,010	5,281,445,190
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	43,700,355,016	43,394,159,756	81,904,038,592	90,969,010	5,281,445,190
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	**97,107,542,350**	**166,924,336,994**	**238,941,621,685**	**1,968,104,121**	**27,058,361,780**

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	286,763,708,140	127,435,404,500
+ Hoạt động của các giàn khoan	*251,174,622,430*	*110,603,292,500*
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	*35,589,085,710*	*16,832,112,000*
- Các khoản trích trước khác	42,917,675,040	66,232,169,600
+ Chi phí lãi vay	*6,496,738,020*	*12,595,684,750*
+ Các khoản khác	*36,420,937,020*	*53,636,484,850*
Cộng	**329,681,383,180**	**193,667,574,100**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	370,896,450
- Kinh phí công đoàn;	426,737,740	416,020,950
- Bảo hiểm xã hội;	1,384,125,040	566,884,950
- Bảo hiểm y tế;	168,628,440	40,207,950
- Bảo hiểm thất nghiệp;	158,317,430	82,099,650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	287,893,799,290	298,832,960,250
Cộng	**290,031,607,940**	**300,309,070,200**

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	204,648,316,590	179,129,268,400
+ Dự phòng quỹ lương	37,192,815,220	67,611,969,050
+ Dự phòng khác	10,266,247,300	10,349,225,500
Cộng	**252,107,379,110**	**257,090,462,950**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	174,043,011,910	137,192,174,500
Cộng	**174,043,011,910**	**137,192,174,500**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25,006,827,110	29,883,756,250
Cộng	**25,006,827,110**	**29,883,756,250**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	**3,030,733,500,000**	**2,434,086,374,663**	**(364,500,000)**	**919,479,173,357**	**1,026,700,510,257**	**3,510,267,940,307**	**10,920,902,998,584**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,526,839,363,405	1,526,839,363,405
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	48,132,497,774	-	48,132,497,774
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	(20,584,059,850)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	101,356,087,271	(252,984,642,933)	(151,628,555,662)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(453,986,025,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	611,891,251,999	-	-	611,891,251,999
Số dư cuối năm trước	**3,484,662,590,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,531,370,425,356**	**1,176,189,095,302**	**3,876,207,545,779**	**12,481,567,471,250**
Số dư đầu năm nay	**3,484,662,590,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,531,370,425,356**	**1,176,189,095,302**	**3,876,207,545,779**	**12,481,567,471,250**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	41,753,116,933	41,753,116,933
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(3,087,621,669)	(3,087,621,669)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(104,152,909,034)	-	-	(104,152,909,034)
Số dư cuối kỳ này	**3,484,662,590,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,427,217,516,322**	**1,176,189,095,302**	**3,914,873,041,043**	**12,416,080,057,480**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	1,756,176,900,000	1,756,176,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,728,485,690,000	1,728,485,690,000
Cộng	**3,484,662,590,000**	**3,484,662,590,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	453,929,090,000
+ Vốn góp cuối năm	3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**348,466,259**	**348,466,259**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,466,259	348,466,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,050,259	348,050,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,176,189,095,302	1,176,189,095,302
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	776,283,896,370	783,199,163,650

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	1,483,786,421,865	1,583,903,284,038
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(56,568,905,543)	(52,532,858,682)
Cộng	**1,427,217,516,322**	**1,531,370,425,356**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,772	2,772
- VND	1,716,582,959,272	1,895,618,540,719
- EUR	8,125	8,125
- SGD	36,342	36,342
- DZD	33,837,583	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	534,615,637,237	2,023,376,243,688
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	212,651,416,637	379,258,541,056
Cộng	**747,267,053,874**	**2,402,634,784,744**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	**57,884,843,476**	**139,660,174,599**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	3,010,544,285	9,354,012,566
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	3,185,297,914	7,010,338,573
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	2,391,742,110	3,898,807,792
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	3,450,262,530	7,441,917,617
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	45,447,683,232	111,955,098,051
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	399,313,405	-
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	**8,726,997,861**	**29,547,425,886**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,437,069,904	7,649,039,382
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,606,818,366	4,784,123,075
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4,683,109,591	17,114,263,430
Cộng	**66,611,841,337**	**169,207,600,485**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	497,605,426,659	1,569,220,716,714
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	176,016,375,381	300,799,605,862
Cộng	**673,621,802,040**	**1,870,020,322,576**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,841,646,972	22,216,455,528
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	21,186,074,272	146,751,905,862
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	1,657,804,247	15,662,453,424
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	3,904,449,967	-
Cộng	**50,589,975,458**	**184,630,814,814**

5. Chi phí tài chính	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Lãi tiền vay;	3,459,111,986	7,658,674,770
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	7,647,893,297	32,222,960,784
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	6,192,984,594
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**11,107,005,283**	**46,074,620,148**

6. Thu nhập khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	6,955,482
- Các khoản khác.	11,254,945,878	11,477,988,078
Cộng	**11,254,945,878**	**11,484,943,560**

7. Chi phí khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1,405,976,394
- Các khoản khác	-	5,986,452
Cộng	-	**1,411,962,846**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**95,551,652,988**	**193,687,821,408**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	33,334,416,346	65,781,567,918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,205,628,608	8,369,985,858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,231,599,471	26,746,390,836
- Chi phí khác bằng tiền	4,780,008,563	92,789,876,796
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**5,210,050,802**	**7,195,887,576**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,063,338,389	6,198,971,046
- Chi phí khác bằng tiền	1,146,712,413	996,916,530
Cộng	**100,761,703,790**	**200,883,708,984**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,060,310,090	70,170,800,070
- Chi phí nhân công	235,990,712,199	494,315,123,400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,019,776,656	175,688,455,236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	397,312,784,858	1,235,730,516,862
- Chi phí khác bằng tiền	5,999,922,027	94,999,135,992
Cộng	**774,383,505,830**	**2,070,904,031,560**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	86,480,823,942
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7,471,836,185	-
Cộng	**7,471,836,185**	**86,480,823,942**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	157,862,760	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	4,642,948,904	-
Cộng	**4,800,811,664**	-

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

-Các loại công cụ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,441,449,512,090	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,930,498,355,770	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	1,563,013,269,000	586,743,501,600
Ký quỹ, ký cược	19,169,949,190	14,668,291,200
Tổng cộng	**4,954,131,086,050**	**5,387,906,854,950**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1,126,600,928,790	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	956,461,585,317	1,272,197,700,050
Chi phí phải trả	329,681,383,180	193,667,574,100
Tổng cộng	**2,412,743,897,287**	**2,794,642,092,800**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,578,886,390,250	-	-	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,207,608,671,900	-	-	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	586,743,501,600	-	-	586,743,501,600
Tài sản khác	2,864,979,200	11,803,312,000	-	14,668,291,200
Tổng cộng	**5,376,103,542,950**	**11,803,312,000**	**-**	**5,387,906,854,950**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	386,140,000,000	942,636,818,650	-	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	1,272,197,700,050	-	-	1,272,197,700,050
Chi phí phải trả	193,667,574,100	-	-	193,667,574,100
Tổng cộng	**1,852,005,274,150**	**942,636,818,650**	**-**	**2,794,642,092,800**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,524,098,268,800**	**(930,833,506,650)**	**-**	**2,593,264,762,150**

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,441,449,512,090	-	-	1,441,449,512,090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,930,498,355,770	-	-	1,930,498,355,770
Các khoản đầu tư khác	1,563,013,269,000	-	-	1,563,013,269,000
Tài sản khác	7,301,820,790	11,868,128,400	-	19,169,949,190
Tổng cộng	**4,942,262,957,650**	**11,868,128,400**	**-**	**4,954,131,086,050**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	383,044,000,000	743,556,928,790	-	1,126,600,928,790
Phải trả người bán và phải trả khác	956,461,585,317	-	-	956,461,585,317
Chi phí phải trả	329,681,383,180	-	-	329,681,383,180
Tổng cộng	**1,669,186,968,497**	**743,556,928,790**	**-**	**2,412,743,897,287**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,273,075,989,153**	**(731,688,800,390)**	**-**	**2,541,387,188,763**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	-	10,621,723,600
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	978,494,170,809	1,110,868,295,800
Các công ty con của Tổng Công ty	491,155,707,052	390,924,319,500
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	15,549,302,096	13,704,816,222
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	43,236,560,475	70,322,133,050
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	22,680,546,782	3,760,599,500
Các công ty con của Tổng Công ty	417,295,015,030	583,892,216,900
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng